UHY
Connect to possibility

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Thành viên độc lập của hãng UHY Quốc Tế

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN THẾ ANH
Ký ngày: 27/8/2026 17:24:1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Văn Quản	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên	
Ông Ngô Văn Mạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng Ban	
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Nguyễn Hữu Bằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)

Ban Điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Hải Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2026)
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thế Anh	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100845515-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
P. TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI

Nguyễn Hải Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 981/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các cổ đông**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa tổng hợp niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**532.138.756.130**	**564.707.247.733**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**64.941.677.139**	**96.742.171.704**
Tiền	111		54.938.800.427	86.738.719.649
Các khoản tương đương tiền	112		10.002.876.712	10.003.452.055
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**225.030.964.246**	**222.107.437.105**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	212.020.387.442	242.398.523.484
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	31.652.337.153	30.368.726.167
Phải thu ngắn hạn khác	135	11	77.106.246.334	47.515.471.129
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	12	(95.748.006.683)	(98.175.283.675)
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**227.834.643.412**	**230.577.749.365**
Hàng tồn kho	141		227.834.643.412	230.577.749.365
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**14.331.471.333**	**15.279.889.559**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	211.589.000	1.143.380.280
Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.909.652.871	12.366.596.634
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	210.229.462	1.769.912.645
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**823.602.675.588**	**841.259.915.653**
Tài sản cố định	**220**		**704.065.517.341**	**698.524.405.934**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	699.453.017.341	693.911.905.934
- Nguyên giá	*222*		*1.584.898.262.485*	*1.559.464.829.574*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(885.445.245.144)*	*(865.552.923.640)*
Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
- Nguyên giá	*228*		*4.692.500.000*	*4.692.500.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(80.000.000)*	*(80.000.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**7.619.333.861**	**31.363.270.055**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5	7.619.333.861	31.363.270.055
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**8**	**90.690.703.463**	**90.690.703.463**
Đầu tư vào công ty con	261		85.347.816.852	85.347.816.852
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		31.412.940.000	31.412.940.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(26.070.053.389)	(26.070.053.389)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**21.227.120.923**	**20.681.536.201**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6	21.062.907.115	20.517.322.393
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		164.213.808	164.213.808
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**1.355.741.431.718**	**1.405.967.163.386**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**721.559.889.986**	**786.112.966.093**
Nợ ngắn hạn	**310**		**403.908.269.629**	**434.509.863.758**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.670.907.012	51.669.535.684
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	58.909.177.052	70.277.095.030
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	34.234.000.000	53.062.700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	7.233.144.071	7.513.128.691
Phải trả người lao động	315		5.945.617.789	10.451.420.265
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	21.798.732.147	38.896.110.898
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		693.724.983	522.370.902
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	6.530.416.088	7.392.649.612
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	219.934.119.565	190.781.714.218
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.958.430.922	3.943.138.458
Nợ dài hạn	**330**		**317.651.620.357**	**351.603.102.335**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	317.651.620.357	351.506.220.357
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	96.881.978
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22**	**634.181.541.732**	**619.854.197.293**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*342.340.000.000*	*342.340.000.000*
Thặng dư vốn	412		21.400.709.579	21.400.709.579
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.965.678.005	219.965.678.005
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.475.154.148	36.147.809.709
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*29.611.347.245*	*4.908.028.938*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*20.863.806.903*	*31.239.780.771*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.355.741.431.718**	**1.405.967.163.386**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**141.721.653.504**	**114.233.347.408**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**141.721.653.504**	**114.233.347.408**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**94.179.241.685**	**61.391.721.099**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**47.542.411.819**	**52.841.626.309**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	8.985.056.206	11.021.494.495
Chi phí tài chính	23	27	22.288.973.014	23.497.853.536
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*22.186.845.250*	*23.476.973.337*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11.319.613.391	21.944.041.254
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**22.918.881.620**	**18.421.226.014**
Thu nhập khác	31		-	1.308.567.407
Chi phí khác	32	28	1.249.080.871	387.543.628
Lợi nhuận khác	**40**		**(1.249.080.871)**	**921.023.779**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**21.669.800.749**	**19.342.249.793**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		805.993.846	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**20.863.806.903**	**19.342.249.793**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

M.S.D.N: 0100845515 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 P. TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**21.669.800.749**	**19.342.249.793**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.892.321.504	18.968.236.928
Các khoản dự phòng	03		(2.524.158.970)	12.056.851.992
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(30.719.017)	(73.565.067)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.568.000.000)	(12.018.567.407)
Chi phí đi vay	06		22.186.845.250	23.476.973.337
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***52.626.089.516***	***61.752.179.576***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(519.748.805)	37.459.787.371
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.743.105.953	(21.150.122.280)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.711.555.173)	25.876.438.775
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		386.206.558	1.191.027.987
Chi phí đi vay đã trả	14		(21.114.604.747)	(23.590.969.659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.091.978.652)	(48.921.094)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.536.462.464)	(877.356.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(15.218.947.814)***	***80.612.064.676***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.614.037.616)	(8.762.016.694)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.308.567.407
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.568.000.000	10.710.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***6.953.962.384***	***3.256.550.713***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		80.816.992.975	54.404.198.290
Tiền trả nợ gốc vay	34		(85.519.187.628)	(88.790.059.328)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.828.700.000)	(34.234.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(23.530.894.653)***	***(68.619.861.038)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(31.795.880.083)**	**15.248.754.351**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**96.742.171.704**	**57.802.163.919**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.614.482)	73.565.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**64.941.677.139**	**73.124.483.337**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 12 là ngày 20 tháng 05 năm 2026 do Phòng đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Toà nhà Sông Đà 9, Số 2 đường Nguyễn Hoàng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu SD9.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 206 nhân viên (tại ngày 31/12/2025 là 208 nhân viên).

LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng bao gồm xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp công trình của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của từng dự án.

CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Công ty chi đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu có trụ sở chính tại xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất điện. Tại ngày 30/06/2026, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 901	86 Phạm Văn Đồng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 905	Thôn Lù Dì Sán, xã Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính tổng hợp của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty và các Công ty con được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình thi công lắp đặt.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 05

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm:.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả , phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Đối với các công ty xây dựng có trích trước chi phí thì việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập từ Dự án thủy điện Pake được miễn thuế 04 năm (từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033) kể từ khi Dự án có thu nhập chịu thuế, hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm tính từ khi Dự án phát sinh doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thu nhập từ các nhà máy thủy điện khác và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế khác

Công ty và các chi nhánh phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế theo giá bán lẻ điện thương phẩm: từ 0h ngày 10/05/2025 là 2.204,0655 đồng theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 và thuế suất là 5%. Công ty và các chi nhánh phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	253.348.910	2.672.023.314
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.685.451.517	84.066.696.335
+ Tiền Việt Nam	54.671.462.585	84.053.893.287
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*54.593.523.843*	*72.871.194.494*
Các ngân hàng khác	*77.938.742*	*11.182.698.793*
+ Tiền ngoại tệ	13.988.932	12.803.048
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*13.988.932*	*12.803.048*
Các ngân hàng khác	-	-
- Các khoản tương đương tiền	10.002.876.712	10.003.452.055
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (*)	*10.002.876.712*	*10.003.452.055*
Cộng	**64.941.677.139**	**96.742.171.704**

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông, hưởng mức lãi suất từ 1,6%/năm.

5. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**7.619.333.861**	**31.363.270.055**
- Đào và giảm tải gia cố hạ lưu bờ phải Nhà máy thủy điện Pake	-	24.486.659.184
- Khắc phục sau bão Nhà máy Pake	5.368.516.170	2.891.802.280
- Khắc phục sau bão Nhà máy Nậm Khánh	-	2.401.254.789
- Dự án Điện mặt trời hồ thủy điện Pake	1.250.000.000	1.250.000.000
- Công trình khác	1.000.817.691	333.553.802
Cộng	**7.619.333.861**	**31.363.270.055**

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**211.589.000**	**1.143.380.280**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.973.124	17.340.606
- Các khoản khác	195.615.876	1.126.039.674
b) Dài hạn	**21.062.907.115**	**20.517.322.393**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.007.479.896	8.527.838.145
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	13.055.427.219	11.989.484.248
Cộng	**21.274.496.115**	**21.660.702.673**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số cuối kỳ	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Số cuối kỳ	-	(80.000.000)	(80.000.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Số cuối kỳ	4.612.500.000	-	4.612.500.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 80.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 80.000.000 đồng).

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất có nguyên giá 4.612.500.000 VND, có thời gian sử dụng lâu dài nên không trích khấu hao.

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Dài hạn	**116.760.756.852**	**90.690.703.463**	**(26.070.053.389)**	**116.760.756.852**	**90.690.703.463**	**(26.070.053.389)**
- Đầu tư vào công ty con	85.347.816.852	85.347.816.852	-	85.347.816.852	85.347.816.852	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (1)	*85.347.816.852*	*85.347.816.852*	-	*85.347.816.852*	*85.347.816.852*	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	31.412.940.000	5.342.886.611	(26.070.053.389)	31.412.940.000	5.342.886.611	(26.070.053.389)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (2)	*18.628.000.000*	-	*(18.628.000.000)*	*18.628.000.000*	-	*(18.628.000.000)*
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (3)	*5.784.940.000*	-	*(5.784.940.000)*	*5.784.940.000*	-	*(5.784.940.000)*
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội (4)	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	-	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (5)	*3.000.000.000*	*1.342.886.611*	*(1.657.113.389)*	*3.000.000.000*	*1.342.886.611*	*(1.657.113.389)*
Cộng	**116.760.756.852**	**90.690.703.463**	**(26.070.053.389)**	**116.760.756.852**	**90.690.703.463**	**(26.070.053.389)**

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang nay là Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/07/2021, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu là 209.999.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu 85.347.816.852 đồng, tương đương 51% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu trong kỳ là sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.

(2) Tại ngày 30/06/2026, Công ty nắm giữ 1.862.800 cổ phiếu, tương đương 8,89% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng Sông Đà.

(3) Tại ngày 30/06/2026, Công ty nắm giữ 245.000 cổ phiếu , tương đương 3,38% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.

(4) Tại ngày 30/06/2026, Công ty nắm giữ 511.110 cổ phiếu , tương đương 5,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội.

(5) Tại ngày 30/06/2026, Công ty nắm giữ 300.000 cổ phiếu , tương đương 3,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong.

9. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**212.020.387.442**	**(71.609.793.004)**	**242.398.523.484**	**(74.037.069.996)**
- ***Phải thu các bên liên quan***	***96.489.442.666***	-	***102.489.353.670***	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	94.937.372.515	-	100.937.372.515	-
+ *Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP*	*6.733.599.933*	-	*6.733.599.933*	-
+ *Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1*	*14.112.510.680*	-	*20.112.510.680*	-
+ *Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3*	*73.794.678.353*	-	*73.794.678.353*	-
+ *Ban điều hành dự án hạ tầng và công nghiệp*	*296.583.549*	-	*296.583.549*	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	88.996	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.410.740.135	-	1.410.740.135	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	141.241.020	-	141.241.020	-
Phải thu các khách hàng khác	***115.530.944.776***	***(71.609.793.004)***	***139.909.169.814***	***(74.037.069.996)***
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	49.027.407.966	(49.027.407.966)	49.027.407.966	(49.027.407.966)
- Ban quản lý dự án Phường Vạn Xuân	5.961.254.543	-	18.306.242.400	-
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	15.878.803.443	-	23.003.298.180	-
- Các khách hàng khác	44.663.478.824	(22.582.385.038)	49.572.221.268	(25.009.662.030)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**212.020.387.442**	**(71.609.793.004)**	**242.398.523.484**	**(74.037.069.996)**

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**31.652.337.153**	**(3.591.336.780)**	**30.368.726.167**	**(3.591.336.780)**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An	4.374.478.337	-	4.292.478.337	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	5.966.598.292	-	6.360.426.512	-
- Công ty TNHH Nitta - Sông Đáy	10.322.778.600	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	10.988.481.924	(3.591.336.780)	19.715.821.318	(3.591.336.780)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**31.652.337.153**	**(3.591.336.780)**	**30.368.726.167**	**(3.591.336.780)**

11. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**77.106.246.334**	**(20.546.876.899)**	**47.515.471.129**	**(20.546.876.899)**
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**77.106.246.334**	**(20.546.876.899)**	**47.515.471.129**	**(20.546.876.899)**
+ Các khoản ký quỹ, ký cược	3.264.800.715	-	3.234.800.715	-
+ Tạm ứng	47.795.564.682	(13.489.853.284)	33.327.126.006	(13.489.853.284)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà - Tiền thuê văn phòng	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(3.375.669.603)
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.670.211.334	(3.681.354.012)	7.577.874.805	(3.681.354.012)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**77.106.246.334**	**(20.546.876.899)**	**47.515.471.129**	**(20.546.876.899)**

12. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	***71.609.793.004***	**-**	***(71.609.793.004)***	***74.037.069.996***	**-**	***(74.037.069.996)***
+ Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	9.265.683.858	-	(9.265.683.858)	9.265.683.858	-	(9.265.683.858)
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	49.027.407.966	-	(49.027.407.966)	49.027.407.966	-	(49.027.407.966)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dầu khí Sông Đà	4.732.340.580	-	(4.732.340.580)	4.732.340.580	-	(4.732.340.580)
+ Phải thu khách hàng khác	8.584.360.600	-	(8.584.360.600)	11.011.637.592	-	(11.011.637.592)
- Trả trước cho nhà cung cấp	***3.591.336.780***	**-**	***(3.591.336.780)***	***3.591.336.780***	**-**	***(3.591.336.780)***
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại dịch vụ 457	1.940.879.260	-	(1.940.879.260)	1.940.879.260	-	(1.940.879.260)
+ Các khoản ứng trước khác	1.650.457.520	-	(1.650.457.520)	1.650.457.520	-	(1.650.457.520)
- Các khoản phải thu khác	***20.546.876.899***	**-**	***(20.546.876.899)***	***20.546.876.899***	**-**	***(20.546.876.899)***
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	-	(3.375.669.603)	3.375.669.603	-	(3.375.669.603)
+ Các khoản phải thu khác	17.171.207.296	-	(17.171.207.296)	17.171.207.296	-	(17.171.207.296)
Cộng	**95.748.006.683**	**-**	**(95.748.006.683)**	**98.175.283.675**	**-**	**(98.175.283.675)**

13. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- **Nguyên liệu, vật liệu**	**22.231.656.924**	**-**	**21.256.503.889**	**-**
- **Công cụ, dụng cụ**	**74.247.385**	**-**	**58.301.550**	**-**
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**	**205.528.739.103**	**-**	**209.262.943.926**	**-**
+ Công trình thủy điện Xekaman 1	*88.801.715.416*	*-*	*88.801.715.416*	*-*
+ Công trình thủy điện Tân Mỹ	*32.839.051.166*	*-*	*32.839.051.166*	*-*
+ Công trình thủy điện Tân Thượng	*39.050.704.448*	*-*	*39.050.704.448*	*-*
+ Các công trình khác	*44.837.268.073*	*-*	*48.571.472.896*	*-*
Cộng	**227.834.643.412**	**-**	**230.577.749.365**	**-**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**743.725.665.417**	**598.582.168.997**	**214.540.043.411**	**2.218.150.883**	**398.800.866**	**1.559.464.829.574**
- Mua trong kỳ	-	-	890.773.727	-	-	890.773.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.542.659.184	-	-	-	-	24.542.659.184
Số cuối kỳ	**768.268.324.601**	**598.582.168.997**	**215.430.817.138**	**2.218.150.883**	**398.800.866**	**1.584.898.262.485**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**(238.176.885.873)**	**(417.171.074.371)**	**(207.662.401.895)**	**(2.143.760.635)**	**(398.800.866)**	**(865.552.923.640)**
- Khấu hao trong kỳ	(11.371.740.062)	(6.684.842.697)	(1.817.545.566)	(18.193.179)	-	(19.892.321.504)
Số cuối kỳ	**(249.548.625.935)**	**(423.855.917.068)**	**(209.479.947.461)**	**(2.161.953.814)**	**(398.800.866)**	**(885.445.245.144)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**505.548.779.544**	**181.411.094.626**	**6.877.641.516**	**74.390.248**	**-**	**693.911.905.934**
Số cuối kỳ	**518.719.698.666**	**174.726.251.929**	**5.950.869.677**	**56.197.069**	**-**	**699.453.017.341**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 671.408.223.070 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 688.829.277.592 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 579.369.301.867 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 577.855.597.321 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

* Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Nhà máy thuỷ điện Nậm Khánh	01/04/2012	177.833.450.232	101.389.152.625	76.444.297.607
2	Tuyến đầu mối NM thủy điện Pake	25/11/2020	256.858.436.118	53.034.676.307	203.823.759.811
3	Thiết bị cơ điện NM thủy điện Pake	25/11/2020	163.689.628.867	40.697.653.453	122.991.975.414
4	Các tài sản khác		986.516.747.268	690.323.762.759	296.192.984.509
Tổng cộng			**1.584.898.262.485**	**885.445.245.144**	**699.453.017.341**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**38.670.907.012**	**51.669.535.684**
- Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.482.823.279**	**3.375.149.013**
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.040.602	2.040.602
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	597.988.387	597.988.387
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 11	13.291.668	130.470.486
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.539.069.465	2.344.686.867
+ Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	130.470.486	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	199.962.671	299.962.671
- Phải trả các nhà cung cấp khác	**35.188.083.733**	**48.294.386.671**
+ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Khánh An	2.305.560.124	2.305.560.124
+ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	1.731.700.902	8.949.037.108
+ Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	5.367.521.806	5.367.521.806
+ Nhà cung cấp khác	25.783.300.901	31.672.267.633
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**38.670.907.012**	**51.669.535.684**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**58.909.177.052**	**70.277.095.030**
- Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	54.527.140.656
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường TP Hà Nội	4.382.036.396	7.474.015.132
- Các khách hàng khác	-	8.275.939.242
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**58.909.177.052**	**70.277.095.030**

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Cổ tức phải trả các Cổ đông	34.234.000.000	53.062.700.000
Cộng	**34.234.000.000**	**53.062.700.000**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.528.984.822	5.220.636.965	5.360.722.922	1.388.898.865
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.644.400.032	805.993.846	1.091.978.652	2.358.415.226
- Thuế thu nhập cá nhân	641.940.733	1.066.825.418	859.533.563	849.232.588
- Thuế tài nguyên	1.301.100.576	1.911.224.969	3.212.325.545	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	823.578.356	1.299.333.144	59.438.280	2.063.473.220
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	573.124.172	376.217.627	376.217.627	573.124.172
Cộng	**7.513.128.691**	**10.680.231.969**	**10.960.216.589**	**7.233.144.071**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	259.350.884	259.350.884	-	-
- Thuế tài nguyên	1.510.561.761	1.786.111.878	485.779.579	210.229.462
Cộng	**1.769.912.645**	**2.045.462.762**	**485.779.579**	**210.229.462**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**219.934.119.565**	**114.671.592.975**	**85.519.187.628**	**190.781.714.218**
Vay ngắn hạn	***112.229.389.483***	***80.816.992.975***	***51.664.533.353***	***83.076.929.861***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1)	109.014.881.962	80.816.992.975	51.664.533.353	79.862.422.340
Vay ngắn hạn các cá nhân	***3.214.507.521***	-	-	***3.214.507.521***
Vay dài hạn đến hạn trả	***107.704.730.082***	***33.854.600.000***	***33.854.654.275***	***107.704.784.357***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	67.709.200.000	33.854.600.000	33.854.600.000	67.709.200.000
- Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)	39.995.530.082	-	54.275	39.995.584.357
b) Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	**317.651.620.357**	-	**33.854.600.000**	**351.506.220.357**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	317.651.620.357	-	33.854.600.000	351.506.220.357
Cộng	**537.585.739.922**	**114.671.592.975**	**119.373.787.628**	**542.287.934.575**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/209/HĐTD ngày 10/02/2026, cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 360.000.000.000 đồng
- Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/01/2027.
- Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố thế chấp/bảo lãnh ký quỹ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng số 01/2023/209/HĐTDDH ngày 28/12/2023, cụ thể như sau:

- Hạn mức vay: 519.705 triệu đồng
- Mục đích vay là để tái cấu trúc khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Pake.
- Lãi suất vay trong hạn là lãi suất huy động vốn lưu động 12 tháng trả sau tại thời điểm điều chỉnh biên độ.
- Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (nay là Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển) - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 106.1607/2019/HĐHM-PN/PGBHN ngày 07/11/2019, cụ thể như sau:

- Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành, bảo lãnh.

- Khoản vay được cơ cấu lại theo thỏa thuận ngày 25/02/2022, theo đó khoản vay được gia hạn nợ đến 31/12/2026. Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ.

- Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ sẽ hình thành trong tương lai không thuộc đối tượng tranh chấp.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**21.798.732.147**	**38.896.110.898**
- Chi phí lãi vay phải trả	1.739.850.141	667.609.638
- Chi phí công trình	6.099.334.555	36.532.485.013
- Chi phí dự án Nhà máy CTCK Sông Đà giai đoạn 2	1.496.016.247	1.496.016.247
- Chi phí Thủy điện Pake	12.363.531.204	-
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	100.000.000	200.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**21.798.732.147**	**38.896.110.898**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**6.530.416.088**	**7.392.649.612**
- Kinh phí công đoàn	274.743.285	300.313.250
- BHXH, BHYT, BHTN	514.420.736	899.822.979
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam	-	1.352.286.684
- Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lào Cai	650.203.740	548.854.416
- Cổ tức các năm trước (CTCP Sông Đà 901 cũ)	64.200.750	64.200.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	291.233.925	319.977.925
- Các quỹ tự nguyện	372.760.906	338.665.906
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.362.852.746	3.568.527.702
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**6.530.416.088**	**7.392.649.612**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	**27.381.468.141**	**611.087.855.725**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	31.239.780.771	31.239.780.771
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(22.473.439.203)	(22.473.439.203)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(5.356.439.203)*	*(5.356.439.203)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	*(17.117.000.000)*	*(17.117.000.000)*
31/12/2025	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	**36.147.809.709**	**619.854.197.293**
Số đầu năm	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	**36.147.809.709**	**619.854.197.293**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	20.863.806.903	20.863.806.903
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(6.536.462.464)	(6.536.462.464)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(6.536.462.464)*	*(6.536.462.464)*
Số cuối kỳ	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	**50.475.154.148**	**634.181.541.732**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 9.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	**17.117.000.000**

22.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*34.234.000*	*34.234.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

22.5 CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	219.965.678.005	219.965.678.005

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	477,61	488,61
Yên Nhật (YEN)	9.531,00	-

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán điện	85.506.123.684	81.029.563.182
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.740.037.365	5.301.627.712
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	51.475.492.455	27.902.156.514
Cộng	**141.721.653.504**	**114.233.347.408**

Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 33.1*

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán điện	29.523.324.495	27.328.626.522
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	3.992.213.249	5.168.407.572
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	60.663.703.941	28.894.687.005
Cộng	**94.179.241.685**	**61.391.721.099**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.360.887	237.929.428
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.568.000.000	10.710.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	229.976.302	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	30.719.017	73.565.067
Cộng	**8.985.056.206**	**11.021.494.495**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	22.186.845.250	23.476.973.337
- Chi phí tài chính khác	102.127.764	20.880.199
Cộng	**22.288.973.014**	**23.497.853.536**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi nộp phạt do chậm nộp thuế, BHXH	407.945.762	78.227.810
- Các khoản chi phí khác	841.135.109	309.315.818
Cộng	**1.249.080.871**	**387.543.628**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***11.319.613.391***	***21.944.041.254***
- Chi phí nhân viên quản lý	7.503.501.952	5.873.541.248
- Chi phí vật liệu quản lý	776.856.393	381.324.731
- Chi phí đồ dùng văn phòng	85.139.357	63.689.133
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	566.307.548	277.064.378
- Thuế, phí và lệ phí	845.905.673	820.176.395
- Chi phí dự phòng	(2.427.276.992)	12.056.851.992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.345.904.763	360.134.765
- Chi phí bằng tiền khác	2.623.274.697	2.111.258.612
Cộng	**11.319.613.391**	**21.944.041.254**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	22.545.345.557	22.451.476.223
- Chi phí nhân công	12.831.445.944	17.015.120.454
- Khấu hao tài sản cố định	19.322.513.956	18.968.236.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.113.062.217	23.241.739.724
- Chi phí bằng tiền khác	13.632.669.188	10.852.105.427
Cộng	**90.445.036.862**	**92.528.678.756**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp và dịch vụ: Xây dựng công trình và cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Sản xuất điện VND	Xây lắp VND	Các lĩnh vực khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	85.506.123.684	51.475.492.455	4.740.037.365	141.721.653.504
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***85.506.123.684***	***51.475.492.455***	***4.740.037.365***	***141.721.653.504***
Giá vốn	(29.523.324.495)	(60.663.703.941)	(3.992.213.249)	(94.179.241.685)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	55.982.799.189	(9.188.211.486)	747.824.116	47.542.411.819
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(11.319.613.391)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				36.222.798.428
Doanh thu hoạt động tài chính				8.985.056.206
Chi phí tài chính				(22.288.973.014)
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(1.249.080.871)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(805.993.846)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***20.863.806.903***
Tài sản không phân bổ				***1.355.741.431.718***
Nợ phải trả không phân bổ				***721.559.889.986***

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Sản xuất Điện VND	Xây lắp VND	Các lĩnh vực khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	81.029.563.182	27.902.156.514	5.301.627.712	114.233.347.408
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***81.029.563.182***	***27.902.156.514***	***5.301.627.712***	***114.233.347.408***
Giá vốn	(27.328.626.522)	(28.894.687.005)	(5.168.407.572)	(61.391.721.099)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	53.700.936.660	(992.530.491)	133.220.140	52.841.626.309
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21.944.041.254)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				30.897.585.055
Doanh thu hoạt động tài chính				11.021.494.495
Chi phí tài chính				(23.497.853.536)
Thu nhập khác				1.308.567.407
Chi phí khác				(387.543.628)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***19.342.249.793***
Tài sản không phân bổ				**1.422.964.588.049**
Nợ phải trả không phân bổ				**815.007.921.734**

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu	Công ty con
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con gián tiếp
- Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty cùng Tổng công ty Sông Đà – CTCP

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	***Chức vụ***	***1.190.094.082***	***814.795.238***
- Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	312.188.311	181.977.920
- Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	284.325.758	181.605.709
- Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	136.202.957	142.161.252
- Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	218.188.528	141.951.893
- Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	218.188.528	135.598.464
- Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên HĐQT	7.000.000	10.500.000
- Ông Phạm Văn Quản	Thành viên HĐQT	7.000.000	10.500.000
- Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên HĐQT	7.000.000	10.500.000
Ban Kiểm soát	***Chức vụ***	***221.837.756***	***222.972.709***
- Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	7.000.000	10.500.000
- Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	101.145.067	126.276.330
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	113.692.689	86.196.379
Cộng		**1.411.931.838**	**1.037.767.947**

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	70.821.423	71.299.619
Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hoá dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	759.263.889	-
Cổ tức nhận được		
- Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu	8.568.000.000	10.710.000.000

Số dư với các bên liên quan: Chi tiết tại các Thuyết minh số 9, 15.

33.2 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC**			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Thay đổi**
a/ Bảng Cân đối kế toán			**a/ Báo cáo tình hình tài chính**			
Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	Các khoản tương đương tiền	112	10.003.452.055	(3.452.055)
Phải thu ngắn hạn khác	136	47.518.923.184	Phải thu ngắn hạn khác	135	47.515.471.129	3.452.055
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	53.062.700.000	(53.062.700.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	60.455.349.612	Phải trả ngắn hạn khác	320	7.392.649.612	53.062.700.000
b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			**b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**			
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(12.256.496.835)	Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(12.018.567.407)	(237.929.428)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.947.929.428	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.710.000.000	237.929.428

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn